

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG KHÁNH HÒA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG KHÁNH HÒA

Xã Diên Tân, Huyện Diên Khánh, Tỉnh Khánh Hòa

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 – 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 – 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Minh Sáng	Chủ tịch	miễn nhiệm từ ngày 12/4/2016
Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch	bổ nhiệm từ ngày 12/4/2016
Ông Phạm Công Sinh	Thành viên	bổ nhiệm từ ngày 12/4/2016
Ông Bùi Xuân Trung	Thành viên	bổ nhiệm từ ngày 12/4/2016
Ông Phạm Đình Khương	Phó chủ tịch	miễn nhiệm từ ngày 12/4/2016
Ông Trần Hà	Thành viên	miễn nhiệm từ ngày 12/4/2016
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Thành viên	miễn nhiệm từ ngày 12/4/2016

Ban Giám đốc

Ông Phạm Công Sinh	Giám đốc	
Ông Nguyễn Đăng Khoa	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Trung	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Tiến Sâm	Phó Giám đốc	bổ nhiệm từ ngày 26/4/2016

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc

Phạm Công Sinh

Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 08/3/2017

SỐ: 033/VACO/BCKT.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 08/3/2017, từ trang 04 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Bùi Ngọc Bình

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0657-2015-156-1

Nguyễn Ngọc Thạch

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1822-2014-156-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Tp. HCM, ngày 16/3/2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		45.196.135.517	53.587.112.818
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	652.947.671	35.388.315.874
1. Tiền	111		652.947.671	5.388.315.874
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	30.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.039.552.578	6.832.749.222
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	22.338.305.643	2.771.099.958
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	4.441.451.233	4.761.223.714
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	273.173.073	847.925.437
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(2.013.377.371)	(1.547.499.887)
III. Hàng tồn kho	140	11	17.917.199.193	9.810.022.675
1. Hàng tồn kho	141		17.917.199.193	9.810.022.675
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.586.436.075	1.556.025.047
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	1.023.695.507	843.532.725
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		562.740.568	712.492.322
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		176.853.737.794	40.197.117.324
I. Tài sản cố định	220		60.611.785.182	18.570.573.571
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	60.611.785.182	18.570.573.571
- Nguyên giá	222		122.825.569.576	75.154.039.771
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(62.213.784.394)	(56.583.466.200)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	4.852.531.222	7.270.306.563
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.852.531.222	7.270.306.563
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	93.829.280.000	-
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		71.780.000.000	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22.049.280.000	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		17.560.141.390	14.356.237.190
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	17.560.141.390	14.356.237.190
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		222.049.873.311	93.784.230.142

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		66.870.164.498	39.701.828.220
I. Nợ ngắn hạn	310		55.043.373.154	29.346.149.876
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	21.240.770.216	15.425.865.885
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	329.517.256	559.719.871
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	744.499.366	826.079.098
4. Phải trả người lao động	314		5.355.593.253	9.482.606.360
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	360.916.202	1.066.901.935
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	838.814.395	727.271.376
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	26.171.981.772	1.220.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.280.694	37.705.351
II. Nợ dài hạn	330		11.826.791.344	10.355.678.344
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	7.428.626.344	7.926.527.344
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	4.398.165.000	2.429.151.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		155.179.708.813	54.082.401.922
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	155.179.708.813	54.082.401.922
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		119.999.880.000	21.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		119.999.880.000	21.600.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(538.200)	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.107.165.852	13.107.165.852
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.073.201.161	19.375.236.070
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		19.375.236.070	9.378.447.353
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		2.697.965.091	9.996.788.717
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		222.049.873.311	93.784.230.142

Phạm Công Sinh
Giám đốc
 Khánh Hòa, ngày 08/3/2017

Vi Võ Hiệp
Người lập biểu

Nguyễn Văn Trung
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	189.126.012.318	166.461.608.796
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	631.143.444	2.728.337.644
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	23	188.494.868.874	163.733.271.152
4. Giá vốn hàng bán	11	24	167.977.627.493	108.606.612.481
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		20.517.241.381	55.126.658.671
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	246.901.152	1.156.434.660
7. Chi phí tài chính	22	27	979.526.321	177.525.463
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		979.526.321	-
8. Chi phí bán hàng	25	28	2.118.800.370	27.965.009.293
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	16.913.293.777	15.632.661.390
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		752.522.065	12.507.897.185
11. Thu nhập khác	31	29	4.707.041.582	1.780.415.705
12. Chi phí khác	32	30	1.405.577.617	1.313.289.674
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.301.463.965	467.126.031
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.053.986.030	12.975.023.216
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	1.141.955.939	2.624.234.499
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		2.912.030.091	10.350.788.717
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	32	421	4.792

Phạm Công Sinh

Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 08/3/2017

Vi Võ Hiệp

Người lập biểu

Nguyễn Văn Trung

Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	4.053.986.030	12.975.023.216
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	6.351.587.638	3.098.657.796
- Các khoản dự phòng	3	465.877.484	409.896.064
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(246.901.152)	(937.891.015)
- Chi phí lãi vay	6	979.526.321	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi Vốn lưu động	8	11.604.076.321	15.545.686.061
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	9	(18.522.929.086)	(3.809.762.427)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(8.107.176.518)	(2.695.260.659)
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	345.890.681	16.045.142.868
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(3.384.066.982)	(7.680.743.954)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.204.081.457)	(2.493.188.877)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(250.489.657)	(1.368.770.499)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(20.498.303.019)	13.543.102.513
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(45.975.023.908)	(6.202.110.203)
2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	(93.829.280.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	246.901.152	1.156.434.660
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(139.557.402.756)	(5.045.675.543)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	98.399.341.800	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	49.232.478.535	3.649.151.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(22.311.482.763)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	125.320.337.572	3.649.151.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(34.735.368.203)	12.146.577.970
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	35.388.315.874	23.241.737.904
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	652.947.671	35.388.315.874

Phạm Công Sinh
Giám đốc
Khánh Hòa, ngày 08/3/2017

Vi Võ Hiệp
Người lập biểu

Nguyễn Văn Trung
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Nước khoáng Khánh Hòa, theo quyết định số 190/QĐ-UBND ngày 27/01/2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Khánh Hòa. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200283916, đăng ký lần đầu ngày 18/6/2009 và thay đổi lần thứ 09 ngày 16/01/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 09 ngày 16/01/2017, vốn điều lệ của Công ty là 119.999.880.000 VND, tương đương 11.999.988 cổ phiếu, với mệnh giá là 10.000 VND/Cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VKD.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31/12/2016 là 254 người (tại ngày 01/01/2016 là 326 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác nước khoáng thiên nhiên;
- Sản xuất đồ uống không cồn; Sản xuất nước khoáng thiên nhiên đóng chai;
- Mua bán thực phẩm;
- Mua bán đồ uống không có cồn;
- Mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình (trừ dược phẩm và dụng cụ y tế);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Khách sạn;
- Nhà hàng ăn uống;
- Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới bất động sản, định giá bất động sản, đấu giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản);

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Các bên liên quan

Các bên liên quan đến Công ty bao gồm:

- Công ty CP Fit Consumer (cổ đông chiếm 49% vốn điều lệ);
- Công ty CP Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam (Cổ đông chiếm 26,9% vốn điều lệ);
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nghệ An (Công ty liên kết);
- Công ty CP Đầu tư FIT (cùng Thành viên HĐQT);
- Các thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên Ban Giám đốc Công ty.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25
Máy móc, thiết bị	07-12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10
Thiết bị, dụng cụ Quản lý	03-08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông; Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	7.391.825	534.386.113
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	645.555.846	4.853.929.761
Khoản tương đương tiền	-	30.000.000.000
Cộng	652.947.671	35.388.315.874

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1.992.660.539	2.771.099.958
Doanh nghiệp Tư nhân Bùi Thạnh	-	62.358.436
Ông Phạm Thành Nhân	41.444.969	41.444.969
Ông Nguyễn Hữu Lợi	113.964.439	114.764.439
Các khách hàng khác	1.837.251.131	2.552.532.114
b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan	20.345.645.104	-
Công ty CP FIT Consumer	20.345.645.104	-
Cộng	22.338.305.643	2.771.099.958
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.841.874.763)	(1.375.138.267)
Giá trị thuần của khoản phải thu ngắn hạn khách hàng	20.496.430.880	1.395.961.691

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Chi tiết tình hình tăng giảm khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	VND	VND
Tại ngày 01/01	1.547.499.887	1.137.603.823
Trích dự phòng trong năm	465.877.484	409.896.064
Tại ngày 31/12	2.013.377.371	1.547.499.887

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Giải pháp Môi trường Nam Trinh	1.369.230.896	-
Công ty TNHH Năng lượng Star Tech	1.914.000.000	-
Công ty CP Môi trường Greenlife	660.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thành Sơn L.A	-	4.129.028.582
Trả trước người bán khác	498.220.337	632.195.132
Cộng	4.441.451.233	4.761.223.714

9. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	273.173.073	(168.568.069)	847.925.437	(169.427.081)
- Ký cược, ký quỹ	54.794.124	-	54.794.124	-
- Tạm ứng	9.429.980	-	312.478.668	-
- Phải thu từ bảo hiểm xã hội Khánh Hòa	-	-	7.472.909	-
- Phải thu khác	208.948.969	(168.568.069)	473.179.736	(169.427.081)
Cộng	273.173.073	(168.568.069)	847.925.437	(169.427.081)

10. NỢ KHÓ CÓ KHẢ NĂNG THU HỒI

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a/ Phải thu khách hàng	1.992.660.539	150.785.776	1.395.050.679	19.912.412
Khách hàng tại trạm Phương Cầu	536.090.749	-	536.090.749	-
Cty TNHH Thương mại Phan Tây Nguyên	63.486.754	-	63.486.754	-
Công ty TNHH Tuấn Tuyết	106.149.999	-	106.149.999	-
Các khách hàng khác	1.286.933.037	150.785.776	689.323.177	19.912.412
b/ Trả trước cho người bán	2.934.539	-	2.934.539	-
c/ Phải thu khác	168.568.069	-	169.427.081	-
Cộng	2.164.163.147	150.785.776	1.567.412.299	19.912.412

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	546.436.295	-
Nguyên liệu, vật liệu	8.590.049.446	-	5.213.428.096	-
Công cụ, dụng cụ	138.743.840	-	650.982.473	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	893.509.516	-	1.131.854.199	-
Thành phẩm	8.294.896.391	-	2.267.321.612	-
Cộng	17.917.199.193	-	9.810.022.675	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	1.023.695.507	843.532.725
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	309.363.236	540.294.090
Chi phí sửa chữa văn phòng	714.332.271	-
Chi phí trả trước khác	-	303.238.635
b) Dài hạn	17.560.141.390	14.356.237.190
Chi phí dụng cụ, bao bì luân chuyển	14.689.642.890	12.571.483.363
Chi phí cấp giấy phép khai thác Mỏ nước khoáng Đảnh Thạnh	1.248.300.000	1.366.339.500
Chi phí cấp giấy phép khai thác Mỏ nước khoáng Suối Dầu	798.912.000	399.456.000
Chi phí khác	823.286.500	18.958.327

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	14.508.529.468	53.821.467.698	5.915.300.846	908.741.759	75.154.039.771
- Mua trong năm	5.343.699.412	6.378.314.407	1.320.000.000	314.897.273	13.356.911.092
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	9.665.364.868	25.355.523.289	15.000.000	-	35.035.888.157
Thanh lý trong năm	(262.400.000)	-	(425.024.000)	(33.845.444)	(721.269.444)
Số dư cuối năm	29.255.193.748	85.555.305.394	6.825.276.846	1.189.793.588	122.825.569.576
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	13.060.564.894	40.121.525.664	2.816.925.366	584.450.276	56.583.466.200
- Khấu hao trong năm	1.351.320.057	4.108.622.653	663.490.197	228.154.731	6.351.587.638
- Thanh lý trong năm	(262.400.000)	-	(425.024.000)	(33.845.444)	(721.269.444)
Số dư cuối năm	14.149.484.951	44.230.148.317	3.055.391.563	778.759.563	62.213.784.394
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	1.447.964.574	13.699.942.034	3.098.375.480	324.291.483	18.570.573.571
Số dư cuối năm	15.105.708.797	41.325.157.077	3.769.885.283	411.034.025	60.611.785.182

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 với giá trị là 39.311.623.234 VND (tại ngày 31/12/2015 là 43.922.719.330 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp máy móc thiết bị và phương tiện vận tải, truyền dẫn với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 11.285.451.661 VND (tại ngày 31/12/2015 là 13.418.228.701 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án Nhà máy Nước khoáng Suối Dầu (i)	3.568.356.410	3.568.356.410
Dự án Khách sạn Vikoda	-	1.117.188.910
Dự án chung cư Vĩnh Hải	61.609.091	61.609.091
Công trình xử lý nước thải	1.089.565.060	1.017.990.908
Dự án hệ thống nâng cấp máy rửa chai Krones	-	563.800.000
Dự án khác	133.000.661	941.361.244
Cộng	<u>4.852.531.222</u>	<u>7.270.306.563</u>

- (i) **Dự án Nhà máy Nước khoáng Suối Dầu:** Đây là các chi phí phát sinh liên quan đến khảo sát, đo đạc, thăm tra hồ sơ, xây dựng tường rào, nhà bảo vệ và chi phí thuê hạ tầng theo hợp đồng thuê lại đất số 03/2007/HĐTLĐ-KCN.SD ngày 1/8/2007 giữa Công ty với Công ty Thương mại và Đầu tư Khánh Hòa (TIC) để khai thác mỏ nước khoáng Suối Dầu. Hiện nay, Công ty đang tiếp tục thực hiện các thủ tục để xin cấp giấy phép chính thức gia hạn khai thác nước khoáng tại mỏ Suối Dầu nên chưa thực hiện thêm chi phí dự án.

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản dở dang dài hạn như sau:

	<u>Năm nay</u>
	VND
Số dư đầu năm	7.270.306.563
Tăng trong năm	33.735.301.726
Chuyển tài sản cố định trong năm	(35.035.888.157)
Thanh lý Dự án khách sạn Vikoda	(1.117.188.910)
Số dư cuối năm	<u>4.852.531.222</u>

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty Liên kết	71.780.000.000	-	71.780.000.000	-	-	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nghệ An (i)	71.780.000.000	-	71.780.000.000	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn khác	22.049.280.000	-	22.049.280.000	-	-	-
Công ty CP Dược phẩm Amigo Việt Nam (ii)	22.049.280.000	-	22.049.280.000	-	-	-
Cộng	<u>93.829.280.000</u>	<u>-</u>	<u>93.829.280.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty tại ngày 31/12/2016 như sau:

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
	%	%	%	%
Đầu tư vào Công ty Liên kết				
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nghệ An (i)	32,0	32,0	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn khác				
Công ty CP Dược phẩm Amigo Việt Nam (ii)	19,8	19,8	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

- (i) Khoản đầu tư mua 3.200.000 cổ phiếu phổ thông của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nghệ An tương đương 71.780.000.000 đồng chiếm 32% vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nghệ An được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2901365666 ngày 18/3/2011 với mức vốn điều lệ là 100 tỷ VND (tương đương 10.000.000 cổ phiếu). Hoạt động chủ yếu của công ty là xây dựng chuyên dụng... Tại ngày 31/12/2016, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nghệ An có lãi lũy kế.

- (ii) Khoản đầu tư mua 594.000 cổ phiếu của Công ty CP Dược phẩm Amigo Việt Nam, chiếm 19,8% vốn điều lệ với mục đích nắm giữ lâu dài.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo Việt Nam là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106156695 ngày 17/4/2013 với mức vốn điều lệ là 30 tỷ VND (tương đương 3.000.000 cổ phiếu). Hoạt động chủ yếu là bán buôn thực phẩm, bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm, vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh... Tại ngày 31/12/2016, Công ty không trích lập dự phòng khoản đầu tư này do tin tưởng giá trị thị trường của cổ phiếu không thấp hơn giá gốc khoản đầu tư.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<i>Các khoản phải trả người bán là bên liên quan</i>	3.140.589.000	3.140.589.000	4.400.000.000	4.400.000.000
Công ty CP Đầu tư FIT	3.140.589.000	3.140.589.000	-	-
Công ty CP Đầu tư Thương mại Hoa sen Việt Nam	-	-	4.400.000.000	4.400.000.000
<i>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác</i>	18.100.181.216	18.100.181.216	11.025.865.885	11.025.865.885
Công ty TNHH Công nghiệp KCP Việt Nam	-	-	3.769.832.500	3.769.832.500
Công ty TNHH Cơ khí Thương mại Trường Tín	6.637.710.000	6.637.710.000	311.300.000	311.300.000
Công ty Cp Đường Biên Hòa	2.985.097.500	2.985.097.500	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	8.477.373.716	8.477.373.716	6.944.733.385	6.944.733.385
Cộng	21.240.770.216	21.240.770.216	15.425.865.885	15.425.865.885

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bà Trần Thị Liễu	89.630.000	89.630.000
DNTN Ngọc Quang	-	76.781.822
Người mua trả tiền trước khác	239.887.256	393.308.049
Cộng	329.517.256	559.719.871

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	614.008.799	1.141.955.939	1.204.081.457	551.883.281
Thuế thu nhập cá nhân	146.628.659	587.938.336	684.872.910	49.694.085
Thuế tài nguyên	51.920.640	1.246.408.640	1.174.049.280	124.280.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	64.156.700	64.156.700	-
Thuế bảo vệ môi trường	13.521.000	215.700.000	210.579.000	18.642.000
Các loại thuế khác	-	5.709.254	5.709.254	-
Cộng	826.079.098	3.261.868.869	3.343.448.601	744.499.366

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
Chiết khấu thương mại	-	436.467.710
Chi phí phải trả khác	360.916.202	630.434.225
Cộng	360.916.202	1.066.901.935

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	180.234.944	127.635.990
- Bảo hiểm xã hội	319.688.826	-
- Bảo hiểm y tế	90.390.994	31.628.636
- Bảo hiểm thất nghiệp	41.987.120	16.658.176
- Phải trả tiền trợ cấp thôi việc	-	428.308.875
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	206.512.511	123.039.699
Cộng	838.814.395	727.271.376
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	7.428.626.344	7.926.527.344
Cộng	7.428.626.344	7.926.527.344

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VAY VÀ NỢ

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	26.171.981.772	26.171.981.772	21.088.355.763	46.040.337.535	1.220.000.000	1.220.000.000
<i>Vay bên liên quan</i>						
Công ty CP Đầu tư FIT	2.500.000.000	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-	-
<i>Vay đối tượng khác</i>						
Ngân hàng Agribank Diên Khánh	10.689.634.103	10.689.634.103	21.088.355.763	31.777.989.866	-	-
Ngân hàng BIDV_CN Thanh Xuân	8.530.079.669	8.530.079.669	-	8.530.079.669	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	4.452.268.000	4.452.268.000	-	3.232.268.000	1.220.000.000	1.220.000.000
b) Vay dài hạn	4.398.165.000	4.398.165.000	4.455.395.000	6.424.409.000	2.429.151.000	2.429.151.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Diên Khánh (i)	4.398.165.000	4.398.165.000	4.455.395.000	6.424.409.000	2.429.151.000	2.429.151.000

- (i) Khoản vay trung hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – chi nhánh Diên Khánh theo Hợp đồng vay số 4703LAV201502819/HĐTD ngày 22/12/2015, với mục đích thanh toán tiền mua vật tư bao bì (vỏ chai, két); hạn mức vay là 3.649.151.000 VND, thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay 7,65%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản (xem thuyết minh số 13) theo hợp đồng thế chấp số 43.15.12.01/HĐTC ngày 22/12/2015.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	3.232.268.000	1.220.000.000
Phải trả từ năm thứ hai đến năm thứ năm	4.398.165.000	2.429.151.000
Cộng	7.630.433.000	3.649.151.000
Trừ số phải trả trong 12 tháng (Được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	3.232.268.000	1.220.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	4.398.165.000	2.429.151.000

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	21.600.000.000	-	10.947.165.852	2.160.000.000	9.378.447.353	44.085.613.205
Phân loại lại theo quy định tại Thông tư 200	-	-	2.160.000.000	(2.160.000.000)	-	-
Lãi /(lỗ) trong năm	-	-	-	-	10.350.788.717	10.350.788.717
Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(354.000.000)	(354.000.000)
Số dư đầu năm nay	21.600.000.000	-	13.107.165.852	-	19.375.236.070	54.082.401.922
Tăng vốn trong năm (i)	98.399.880.000	(538.200)	-	-	-	98.399.341.800
Lãi /(lỗ) trong năm	-	-	-	-	2.912.030.091	2.912.030.091
Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(214.065.000)	(214.065.000)
Số dư cuối năm nay	119.999.880.000	(538.200)	13.107.165.852	-	22.073.201.161	155.179.708.813

- (i) Trong giai đoạn từ ngày 30/5/2016 đến ngày 05/7/2016, Công ty đã phát hành 9.839.988 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường lần thứ hai năm 2015 ngày 20/01/2016, Nghị quyết số 01/2016/NQ.HĐQT/VKD ngày 26/02/2016 và Nghị quyết số 09/2016/NQ.HĐQT/VKD ngày 30/6/2016 của Hội đồng quản trị với Tổng giá trị là 98.399.880.000 đồng (giá bán là 10.000 đồng/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.999.988	2.160.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.999.988	2.160.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>11.999.988</i>	<i>2.160.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.999.988	2.160.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>11.999.988</i>	<i>2.160.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

Cổ đông	Số cuối năm			Số đầu năm	
	Số cổ phần	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)	Số cổ phần	Số tiền (VND)
Công ty CP Fit Consumer	5.879.999	58.799.990.000	49,0%	-	-
Ông Trần Văn Đạt	402.290	4.022.900.000	3,4%	402.290	4.022.900.000
Ông Phạm Văn Lợi	538.280	5.382.800.000	4,5%	538.280	5.382.800.000
Ông Trần Văn Lợi	918.332	9.183.320.000	7,7%	165.000	1.650.000.000
Công ty CP Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam	3.233.765	32.337.650.000	26,9%	-	-
Cổ đông khác	1.027.322	10.273.220.000	8,5%	1.054.430	10.544.300.000
Cộng	11.999.988	119.999.880.000	100,0%	2.160.000	21.600.000.000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Đô la Mỹ	57,96	71,16

24. DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm cho Công ty CP FIT Consumer - bên liên quan	189.126.012.318	-
Doanh thu bán thành phẩm cho khách hàng khác	-	166.461.608.796
Cộng	189.126.012.318	166.461.608.796
Các khoản giảm trừ doanh thu	631.143.444	2.728.337.644
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	15.078.880	2.702.647.454
- Hàng bán bị trả lại.	616.064.564	25.690.190
Doanh thu thuần	188.494.868.874	163.733.271.152

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	167.977.627.493	108.606.612.481
Cộng	167.977.627.493	108.606.612.481

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	187.979.308.206	79.050.958.131
Chi phí nhân công	27.646.066.093	34.606.079.851
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.351.587.638	3.098.657.796
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.866.690.269	16.041.482.256
Chi phí khác	13.639.452.612	20.067.841.416
Cộng	<u>246.483.104.818</u>	<u>152.865.019.450</u>

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	246.901.152	1.156.434.660
Cộng	<u>246.901.152</u>	<u>1.156.434.660</u>

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	979.526.321	-
Chiết khấu thanh toán	-	177.525.463
Cộng	<u>979.526.321</u>	<u>177.525.463</u>

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	1.133.528.579	12.128.035.023
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng văn phòng	392.296.021	2.299.171.827
Chi phí khấu hao	131.580.156	23.836.403
Chi phí dịch vụ mua ngoài	190.822.996	5.129.562.494
Chi phí bằng tiền khác	270.572.618	8.384.403.546
Cộng	<u>2.118.800.370</u>	<u>27.965.009.293</u>
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	6.465.271.161	5.319.033.448
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng văn phòng	732.785.781	305.354.836
Chi phí khấu hao	581.531.946	600.793.084
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.073.502.889	601.074.416
Chi phí khác	8.060.202.000	8.396.509.542
Cộng	<u>16.913.293.777</u>	<u>15.632.661.390</u>

30. THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Thu nhập từ bán phế liệu	1.986.935.324	1.694.268.295
Hoàn nhập quỹ lương dự phòng năm trước	2.136.243.332	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	36.363.636	-
Thu nhập khác	547.499.290	86.147.410
Cộng	<u>4.707.041.582</u>	<u>1.780.415.705</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí từ bán phế liệu, vật tư hư hỏng	244.464.830	223.202.079
Chi phí truy thu thuế GTGT	-	386.166.483
Giá trị còn lại tài sản thanh lý	-	218.543.645
Thanh lý dự án khách sạn Vikoda	1.117.188.910	-
Chi phí khác	43.923.877	485.377.467
Cộng	<u>1.405.577.617</u>	<u>1.313.289.674</u>

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.053.986.030	12.975.023.216
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	1.655.793.667	-
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	1.655.793.667	-
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	-	-
Thu nhập chịu thuế	<u>5.709.779.697</u>	<u>12.975.023.216</u>
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>1.141.955.939</u>	<u>2.595.004.643</u>
Thuế TNDN nộp bổ sung cho các năm trước	-	29.229.856
Cộng Thuế TNDN phải nộp	<u>1.141.955.939</u>	<u>2.624.234.499</u>

Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trong năm	2.912.030.091	10.350.788.717
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.912.030.091	10.350.788.717
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	6.915.994	2.160.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>421</u>	<u>4.792</u>
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

Công ty không có kế hoạch trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi nên Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính trên cơ sở không trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Hệ số đòn bẩy tài chính

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	30.570.146.772	3.649.151.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	652.947.671	35.388.315.874
Nợ thuần	29.917.199.101	-
Vốn chủ sở hữu	119.999.880.000	21.600.000.000
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,25	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	652.947.671	35.388.315.874	652.947.671	35.388.315.874
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.588.671.365	1.751.573.931	20.588.671.365	1.751.573.931
Tổng cộng	21.241.619.036	37.139.889.805	21.241.619.036	37.139.889.805
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	30.570.146.772	3.649.151.000	30.570.146.772	3.649.151.000
Phải trả người bán và phải trả khác	28.875.909.071	23.903.741.803	28.875.909.071	23.903.741.803
Chi phí phải trả	360.916.202	1.066.901.935	360.916.202	1.066.901.935
Tổng cộng	59.806.972.045	28.619.794.738	59.806.972.045	28.619.794.738

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	652.947.671	-	652.947.671
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.588.671.365	-	20.588.671.365
Tổng cộng	21.241.619.036	-	21.241.619.036
Số cuối năm			
Các khoản vay	26.171.981.772	4.398.165.000	30.570.146.772
Phải trả người bán và phải trả khác	21.447.282.727	7.428.626.344	28.875.909.071
Chi phí phải trả	360.916.202	-	360.916.202
Tổng cộng	47.980.180.701	11.826.791.344	59.806.972.045
Chênh lệch thanh khoản thuần	(26.738.561.665)	(11.826.791.344)	(38.565.353.009)
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.388.315.874	-	35.388.315.874
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.751.573.931	-	1.751.573.931
Tổng cộng	37.139.889.805	-	37.139.889.805
Số đầu năm			
Các khoản vay	1.220.000.000	2.429.151.000	3.649.151.000
Phải trả người bán và phải trả khác	15.977.214.459	7.926.527.344	23.903.741.803
Chi phí phải trả	1.066.901.935	-	1.066.901.935
Tổng cộng	18.264.116.394	10.355.678.344	28.619.794.738
Chênh lệch thanh khoản thuần	18.875.773.411	(10.355.678.344)	8.520.095.067

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao, tuy nhiên Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty CP Fit Consumer
Công ty CP Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nghệ An
Công ty CP Đầu tư FIT
Các thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên Ban
Giám đốc Công ty.

Mối quan hệ

Cổ đông
Cổ đông
Công ty liên kết
cùng Thành viên HĐQT
Thành viên chủ chốt

Ngoài các giao dịch và số dư với bên liên quan đã được trình bày trong các thuyết minh số 6, 15, 16, 21, 24; Công ty còn có giao dịch khác với các bên liên quan như sau:

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Thu nhập Ban Giám đốc	1.849.621.000	2.189.421.369
	<u>1.849.621.000</u>	<u>2.189.421.369</u>

Phạm Công Sinh
Giám đốc
Khánh Hòa, ngày 08/3/2017

Vi Võ Hiệp
Người lập biểu

Nguyễn Văn Trung
Kế toán trưởng